TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 08-01-2024
"V/v Xin ly hôn và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuấn

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Trang và ông Nguyễn Ngọc Sâm

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lại Thị Minh Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa*:** Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 30/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 23/10/2023, về việc "*Xin ly hôn và chia tài sản chung*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 141/2023/HNGĐ-ST, ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2023/QĐ-PT, ngày 21/11/2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Phan Phụng T - sinh năm:1962; địa chỉ: phường K, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành L1 - sinh năm:1972; địa chỉ: phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

* *Bị đơn:* Bà Bùi Thị M - sinh năm:1966; địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L; địa chỉ: phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; ông S1 và bà L đều có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phan Phụng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Phụng T là ông Dương Lê S1* trình bày:**

Tôi và bà Bùi Thị M tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2013. Trước khi đang ký kết hôn tôi và bà Bùi Thị M đều đã có gia đình riêng và đã ly hôn. Đến tháng 5/2020 thì ly hôn thì tôi và bà Bùi Thị M ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 163/QĐST-HNGĐ, ngày 18/5/2020, sau đó tháng 07/2020 chúng tôi quay lại chung chung sống và đăng ký kết hôn lại vào ngày 31/12/2020.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn không thể hòa giải và ly thân nhiều tháng nay. Nay mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên tôi đề nghị Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Bùi Thị M.

- Về con chung: Tôi và bà Bùi Thị M không có con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi và bà M không có tài sản chung

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Bùi Thị M tôi có ý kiến như sau:

+ Đối với chiếc xe ô tô biển số 47A-13370 tôi đã bán cho người khác từ lâu nên không còn để chia.

+ Đối với số tiền 500.000.000 đồng bà M yêu cầu chia thì tôi có ý kiến: Vào năm 2013 khi đăng ký kết hôn thì bà M đưa cho tôi 500.000.000 đồng để mua căn nhà và đất 18m x 30m=540m^2 tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk tài sản này là của tôi có trước thời kỳ hôn nhân sau đó bà M bán cho con gái bà M là Lê Thị Hồng N 500.000.000 đồng ngày 06/6/2018 số tiền trên tôi đã gửi ngân hàng và rút tiền trong thời kỳ hôn nhân. Nếu bà M đòi lại số tiền trên thì tôi sẽ trả nhưng phải trả lại đất cho tôi. Vì vụ kiện này tôi đang kiện tại hồ sơ vụ án số 42/TLDS, ngày 26/01/2022 tại Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột với con gái bà Bùi Thị M.

+ Đối với tài sản trên đất và diện tích đất tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 86 diện tích 16 x 34 m=544m^2 có giá 3.425.424.000 đồng thì tôi không có ý kiến gì về giá. Tuy nhiên quyền sử dụng đất trên tôi mua của ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L vào ngày 30/12/2014 là tài sản riêng của tôi chứ bà M không có công sức đóng góp vào khối tài sản trên tôi không đồng ý chia tài sản này.

Tôi không đồng ý với lời khai của ông Lê Văn S1 và Lê Thị L tại phiên tòa ngày hôm nay. Tôi thừa nhận có ký biên bản làm việc ngày 25/01/2021 tại Ủy ban nhân dân phường K với ông Lê Văn S1 mà Ủy ban nhân dân phường K xác nhận nên không yêu cầu giám định chứ ký, chứ viết.

**** Bị đơn bà Bùi Thị M* trình bày:**

Tôi và ông Phan Phụng T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào năm 2013. Trước khi đang ký kết hôn tôi và ông T đều có gia đình riêng và đã ly hôn. Đến tháng 5/2020 thì ly hôn tại

Tòa án theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 163/QĐCNTTLH, ngày 18/5/2020, sau đó đến tháng 07/2020 tôi và ông T quay lại chung chung sống và đăng ký kết hôn vào ngày 31/12/2020.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn không thể hòa giải và ly thân nhiều tháng nay vì ông T đã dẫn người đàn bà khác về nhà chung sống như vợ chồng. Nay xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đồng ý ly hôn với ông Phan Phụng T.

- Về con chung: Tôi và ông T không có con chung.

- Về tài sản chung: Tôi và ông Phan Phụng T có các tài sản sau:

01 xe ô tô biển số 47A-13370 hiện ông T đang đi. Tuy nhiên xét thấy tài sản trên đã sử dụng thời gian lâu và giá trị không còn nên tôi xin rút yêu cầu chia tài sản chung chiếc xe trên.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng gửi Ngân hàng Vietcombank thì tôi xin rút yêu cầu này vì số tiền này đang liên quan đến vụ án dân sự thụ lý số 42/TL-DS, ngày 26/01/2022 tại Tòa án mà ông T đang khởi kiện Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu với con gái tôi là Lê Thị Hồng N.

Đối với diện tích ngang 16m, dài 34m= 544m2 mua của ông Lê Văn S1 và là Lê Thị L ngày 01/8/2017; trong đó: 135,7m^2 đất thuộc quy hoạch đường, 80,08m^2 đất được công nhận quyền sử dụng đất và 316,92m^2 đất quy hoạch đường giao thông trên đất có giá: 3.200.000.000 đồng; tài sản trên đất có 01 căn nhà tiền chế khung sắt mái lợp tôn diện tích 135m^2 có giá 202.746.000 đồng, Tường rào dài 90m cao bình quân 0,8m bên khung sắt có giá 20.000.000 đồng; 02 trụ cổng 500 x 500 xây gạch không tô trát cao 2,2m có giá 1.500.000 đồng; mái che khung sắt hộp cột sắt tròn mái tôn giá 17.178.000 đồng thì tôi không có ý kiến gì về giá.

Tôi xác định tài sản này là tài chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân vì:

Vào ngày 01/8/2017 tôi có 90.000.000 đồng sau đó tôi đi vay lương tại Ngân hàng DIVI daklak 150.000.000 đồng để đi mua lô đất 16m x 34 m của ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L sau đó tháng 11/2020 dựng nhà để ở đến nay.

Còn giấy tờ ông T đưa cho ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L ký ngày 30/12/2014 là sai sự thật vì cùng thửa đất vào tháng 06/2020 tôi phát hiện ông T có tờ giấy trên tôi hỏi thì ông T nói để xin UBND phường K để dựng nhà tôn thôi lúc đó tôi rất bức xúc nay ông S1, bà L đã có lời khai tại Tòa án là bán diện tích đất trên cho tôi và ông T vào ngày 01/8/2017 và ông T cũng thừa nhận trong biên bản làm việc tại UBND phường K vào ngày 25/01/2021 nên tôi yêu cầu chia tài sản chung này như sau:

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mua ngày 01/8/2017 giữa ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L và ông Phan Phụng T và bà Bùi Thị M diện tích 544m^2 đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản găn liền với đất số CP 191483 ngày 19/02/2019 đứng tên ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 86 trong diện tích 509,7m^2 tại phường

K, thành phố B. Vì thửa đất tôi và ông T mua của ông S1, bà L thì sau khi cấp quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản găn liền với đất số CP 191483, ngày 19/02/2019 đứng tên ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L thì 135,7m^2 thuộc chỉ giới đường Phan Huy Chú nhưng chưa đến bù, còn lại 80,08m^2 đất được công nhận quyền sử dụng đất và 316,92m^2 đất quy hoạch đường giao thông,

Trước đây tôi yêu cầu nếu ông T nhận tài sản trên đất và đất là tài sản chung thì phải chia ½ giá trị cho tôi. Còn nếu ông T không nhận tài sản trên đất và đất thì tôi đồng ý nhận tài sản trên đất và quyền sử dụng đất và đồng ý chia cho ông T 1/2 giá trị tài sản trên đất và đất.

Nay tôi thay đổi yêu cầu là yêu cầu được nhận tài sản trên đất và đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông S1, bà L và tôi đồng ý chia lại ½ giá trị bằng tiền cho ông Phan Phụng T vì tôi hiện nay rất nhiều bệnh tật và không còn nơi ở nào khác.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L trình bày:***

Vào ngày 01/8/2017 vợ chồng tôi bán lô đất ngang 16m x dài 34m = 544m^2 đất nông ngiệp cho ông Phan Phụng T và bà Bùi Thị M với giá 240.000.000 đồng đất thuộc tổ dân phố 4, phường K, thành phố B. Thời điểm này quyền sử dụng đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bán thì tôi đã giao diện tích đất trên cho ông T, bà M sử dụng đến nay.

Sau đó vợ chồng tôi có đi làm thủ tục cấp đất và có báo lại cho ông T, bà M được biết và đã được Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản găn liền với đất số CP 191483 ngày 19/02/2019 đứng tên ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 86 diện tích 509,7m^2 tổ dân phố 7, phường K, Thành phố B.

Diện tích của ông T bà M mua của tôi hiện tại có 135,7m^2 thuộc chỉ giới đường Phan Huy Chú nhưng Nhà nước quy hoạch lấy ra nhưng chưa đền bù cho vợ chồng tôi, còn lại 80,08m^2 đất được công nhận quyền sử dụng đất và 316,92m^2 đất quy hoạch đường giao thông còn lại là đất của vợ chồng tôi trong thửa đất số 38, tờ bản đồ số 86.

Vợ chồng tôi xác định chỉ bán cho ông T, bà M ngày 01/8/2017 chứ vợ chồng tôi không bán cho một mình ông T ngày 30/12/2014 vì lúc này ông T sang nói để xác nhận cho ông T dựng tạm làm nhà ở nên vợ chồng tôi có ký lại còn thực tế vợ chồng tôi chỉ bán cho ông T, bà M ngày 01/8/2017. Ông Phan Phụng T cũng thừa nhận trong biên bản làm việc ngày 05/01/2021 tại UBND phường K xác nhận.

Nếu Tòa án xét xử cho ai nhận diện tích đất ngang 16m x dài 34m đất nông nghiệp thì vợ chồng tôi đồng ý ký tách thửa đất cho người được nhận để Cơ quan nhà nước công nhận quyền sở hữu cho người nhận.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 141/2023/HNGĐ-ST, ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 2, 3 Điều 36; khoản 1, 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 19, Điều 27, Điều 33, Điều 38, Điều 56, Điều 60 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 100 Luật đất đai;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phan Phụng T.

[1.1] Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Phan Phụng T và bà Bùi Thị M.

[1.2] Về con chung: Ông Phan Phụng T và bà Bùi Thị M không có con chung nên không xem xét.

[1.3] Về tài sản chung: Xác định ông Phan Phụng T và bà Bùi Thị M có tài sản chung là: Diện tích đất nông nghiệp 16m ngang x dài 34m = 544m2 trong đó: 135,7m^2 đất thuộc quy hoạch đường 80,08m^2 đất được công nhận quyền sử dụng đất và 316,92m^2 đất quy hoạch đường giao thông trên đất, có giá 3.200.000.000 đồng. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản găn liền với đất số CP 191483 ngày 19/02/2019 đứng tên ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 86 tọa lạc tại phường K, thành phố B; Đất có tứ cận: Phía Nam giáp đường Phan Huy Chú 16m; Phía Bắc giáp rấy đất nhà ông T1, bà L2; Phía Tây giáp đất ông Hợp (thửa đất số 157); Phía Đông giáp thửa đất số 16.

- Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà tiền chế khung sắt mái lợp tôn diện tích: 135m^2 giá: 202.746.000 đồng; Tường rào bao quanh dài 90m cao bình quân 0,8m bên khung sắt có giá: 20.000.000 đồng; 02 trụ cổng 500 x 500 xây gạch, không tô trát cao 2,2m có giá: 1.500.000 đồng; mái che khung sắt hộp, cột sắt tròn mái tôn giá: 17.178.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 3.445.424.000 đồng.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M:

- Giao tài sản chung cho bà Bùi Thị M gồm: Diện tích đất nông nghiệp 16mx34m = 544m2; trong đó: 135,7m^2 đất thuộc quy hoạch đường; 80,08m^2 đất được công nhận quyền sử dụng đất và 316,92m^2 đất quy hoạch đường giao thông; có giá 3.200.000.000 đồng. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 191483 ngày 19/02/2019 đứng tên ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 86 tọa lạc tại tổ phường K, thành phố B; Đất có tứ cận: Phía Nam giáp đường Phan Huy Chú

16m; Phía Bắc giáp đất rẫy nhà ông T1, bà L2; Phía Tây giáp đất ông Hợp (thửa đất số 157); Phía Đông giáp thửa đất số 16.

- Tài sản trên đất có: 01 căn nhà tiền chế khung sắt mái lợp tôn diện tích: 135m^2 giá 202.746.000 đồng; Tường rào bao quanh dài 90m cao bình quân 0,8m bên khung sắt có giá: 20.000.000 đồng; 02 trụ cổng 500 x 500 xây gạch, không tô trát cao 2,2m có giá: 1.500.000 đồng; mái che khung sắt hộp, cột sắt tròn, mái tôn giá: 17.178.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 3.445.424.000 đồng.

- Bà Bùi Thị M có trách nhiệm bù chênh lệch ½ giá trị tài sản chung cho ông Phan Phụng T là: 1.722.712.000 đồng (Một tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu bảy trăm mười hai ngàn đồng).

Bà Bùi Thị M được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trên và thực hiện các nghĩa vụ tài chính nếu có theo quy định pháp luật.

Thời hạn và phương thức bù chênh lệch tài sản: Trả theo thủ tục thi hành án dân sự.

[3] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M về việc: Yêu cầu chia sản sản chung số tiền5.000.000.000 đồng và yêu cầu chia giá trị 01 xe ô tô biển số 47A-13370.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/8/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn là ông Phan Phụng T. Tại Biên bản làm việc ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột, ông Phan Phụng T kháng cáo với nội dung: Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị M về việc chia tài sản chung là diện tích 544m2 và tài sản trên đất tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Phụng T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có quan điểm như sau:**

- *Về thủ tục tố tụng:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Phụng T là không có căn cứ chấp nhận, ông T không chứng minh được diện tích đất 544m2 và tài sản trên đất tại Tổ dân phố 4, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của ông. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Phụng T – Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 141/2023/HNGĐ-ST, ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phan Phụng T trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét nguồn gốc diện tích đất 544m2 và tài sản trên đất tại Tổ dân phố 4, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk:

Ông T trình bày tài sản trên do ông mua của ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L ngày 30/12/2014 theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/1/22014, và đây là tài sản riêng của ông, không đồng ý chia tài sản chung cho bà bà Bùi Thị M.

Tuy nhiên, bà M, ông S1, bà L đều xác nhận rằng trên thực tế ông S1, bà L bán cho ông T, bà M ngày 01/8/2017 chứ ông S1, bà L không bán cho một mình ông T ngày 30/12/2014 vì lúc này ông T sang nói ông S1, bà L ký xác nhận cho ông T dựng tạm làm nhà ở nên ông S1, bà L có ký lại.

Bên cạnh đó, ông T thừa nhận có ký biên bản làm việc ngày 25/01/2021 tại Ủy ban nhân dân phường K với ông Lê Văn S1 về nội dung mua thửa đất của ông S1, bà L là mua trong thời kỳ hôn nhân với bà M.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định thửa đất trên cùng tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng và tuyên công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mua ngày 01/8/2017 giữa ông Lê Văn S1, bà Lê Thị L và ông Phan Phụng T và bà Bùi Thị M diện tích 544m^2 đất được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản găn liền với đất số CP 191483 ngày 19/02/2019 đứng tên ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 86, tọa lạc tại phường K, thành phố B là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Phụng T, hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình xét xử ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm, ông Phan Phụng T không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất 544m2 và tài sản trên đất tại phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của ông T.

Nhận thấy, bản thân bà M đang có bệnh tật, là phụ nữ đã có tuổi, là người yếu thế hơn trong xã hội nên cấp sơ thẩm tuyên giao tài sản chung là thửa đất và tài sản trên đất nêu trên cho bà Bùi Thị M và bà M có trách nhiệm bù chênh lệch ½ giá trị tài sản chung cho ông Phan Phụng T là phù hợp.

Tài sản chung cần chia bao gồm: Diện tích đất nông nghiệp 16m ngang, dài 34m= 544m2; trong đó:135,7m^2 đất thuộc quy hoạch đường 80,08m^2 đất được công nhận quyền sử dụng đất và 316,92m^2 đất quy hoạch đường giao thông trên đất có giá: 3.200.000.000 đồng. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản găn liền với đất số CP 191483 ngày 19/02/2019 đứng tên ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 86 trong diện tích 509,7m^2 tọa lạc tại phường K, thành phố B; Tài sản trên đất có 01 căn nhà tiền chế khung sắt mái lợp tôn diện tích: 135m^2 có giá 202.746.000 đồng; Tường rào dài 90m cao bình quân 0,8m bên khung sắt có giá: 20.000.000 đồng; 02 trụ cổng 500 x 500 xây gạch, không tô trát cao 2,2m có giá: 1.500.000 đồng; mái che khung sắt hộp, cột sắt tròn mái tôn giá: 17.178.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là: 3.445.424.000 đồng.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Phụng T là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Phan Phụng T phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Phan Phụng T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí; do đó ông Phan Phụng T được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Phụng T – Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 141/2023/HNGĐ-ST, ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 2, 3 Điều 36; khoản 1, 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; các Điều 19, Điều 27, Điều 33, Điều 38, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phan Phụng T.

[2.1.1] Về quan hệ hông nhân:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Phan Phụng T và bà Bùi Thị M.

[2.1.2] Về con chung:

Ông Phan Phụng T và bà Bùi Thị M không có con chung nên không xem xét.

[2.1.3] Về tài sản chung:

Xác định ông Phan Phụng T và bà Bùi Thị M có tài sản chung là: Diện tích đất nông nghiệp 16mx34m= 544m^2 trong đó: 135,7m^2 đất thuộc quy hoạch đường; 80,08m^2 đất được công nhận quyền sử dụng đất và 316,92m^2 đất quy hoạch đường giao thông; có giá 3.200.000.000 đồng. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 191483 ngày 19/02/2019 đứng tên ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 86 tọa lạc tại tổ dân phố 4, phường K, Thành phố B; Đất có tứ cận: Phía Nam giáp đường Phan Huy Chú 16m; Phía Bắc giáp rấy đất nhà ông T1, bà L2; Phía Tây giáp đất ông Hợp (thửa đất số 157); Phía Đông giáp thửa đất số 16.

Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà tiền chế khung sắt mái lợp tôn diện tích: 135m^2 giá: 202.746.000 đồng; Tường rào bao quanh dài 90m cao bình quân 0,8m; khung sắt có giá: 20.000.000 đồng; 02 trụ cổng 500 x 500 xây gạch, không tô trát cao 2,2m có giá: 1.500.000 đồng; mái che khung sắt hộp, cột sắt tròn mái tôn giá: 17.178.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 3.445.424.000 đồng.

[2.2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M:

- Giao tài sản chung cho bà Bùi Thị M gồm: Diện tích đất nông nghiệp 16mx34m= 544m2 trong đó: 135,7m^2 đất thuộc quy hoạch đường; 80,08m^2 đất được công nhận quyền sử dụng đất và 316,92m^2 đất quy hoạch đường giao thông; có giá 3.200.000.000 đồng. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 191483 ngày 19/02/2019 đứng tên ông Lê Văn S1 và bà Lê Thị L thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 86 tọa lạc tại phường K, thành phố B; Đất có tứ cận: Phía Nam giáp đường Phan Huy Chú

16m; Phía Bắc giáp rẫy đất nhà ông T1, bà L2; Phía Tây giáp đất ông Hợp (thửa đất số 157); Phía Đông giáp thửa đất số 16.

- Tài sản trên đất có: 01 căn nhà tiền chế khung sắt mái lợp tôn diện tích: 135m^2 giá 202.746.000 đồng; Tường rào bao quanh dài 90m cao bình quân 0,8m bên khung sắt có giá: 20.000.000 đồng; 02 trụ cổng 500 x 500 xây gạch, không tô trát cao 2,2m có giá: 1.500.000 đồng; mái che khung sắt hộp, cột sắt tròn mái tôn giá: 17.178.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 3.445.424.000 đồng.

- Bà Bùi Thị M có trách nhiệm bù chênh lệch ½ giá trị tài sản chung cho ông Phan Phụng T là: 1.722.712.000 đồng (Một tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu bảy trăm mười hai ngàn đồng).

Bà Bùi Thị M và ông Lê Văn S1, bà Lê Thị L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trên và thực hiện các nghĩa vụ tài chính nếu có theo quy định pháp luật.

Thời hạn và phương thức bù chênh lệch tài sản: Trả theo thủ tục thi hành án dân sự.

[2.3] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị M về việc: Yêu cầu chia sản sản chung số tiền 5.000.000.000 đồng và yêu cầu chia giá trị 01 xe ô tô biển số 47A-13370.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí và và chi phí thẩm định, định giá tài sản:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Bùi Thị M phải chịu 63.681.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021152 ngày 15/08/2022 và khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000223, ngày 15/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bà Bùi Thị M còn phải nộp 53.381.000 đồng án phí DSST.

Miễn toàn bộ án phí DSST cho ông Phan Phụng T. Hoàn trả lại ông Phan Phụng T số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0019920, ngày 20/07/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Ông Phan Phụng T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- TAND thành phố B;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Duy Thuấn